

THỐNG KÊ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020-2021

Khoa: Động Lực

S TT	LỚP	SỐ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)	
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Cao đẳng															
Ngành: Công nghệ Ô Tô															
1	18C1-CNÔ1	45		29	64,44	9	20,00	4	8,89	3	6,67	0	0,00		
2	18C1-CNÔ2	40		21	52,50	10	25,00	4	10,00	5	12,50	0	0,00		
3	18C1-CNÔ3	43		36	83,72	3	6,98	1	2,33	3	6,98	0	0,00		
4	18C1-CNÔ4	44		37	84,09	3	6,82	2	4,55	1	2,27	1	2,27		
5	18C1-CNÔ5	45	1	32	71,11	0	0,00	4	8,89	5	11,11	4	8,89		
6	18C1-CNÔ6	39		36	92,31	0	0,00	0	0,00	1	2,56	2	5,13		
7	18C1-CNÔ7	41		28	68,29	5	12,20	4	9,76	2	4,88	2	4,88		
8	18C1-CNÔ8	47		34	72,34	9	19,15	0	0,00	3	6,38	1	2,13		
9	18C1-CNÔ9	43		28	65,12	9	20,93	5	11,63	0	0,00	1	2,33		
10	18C1-CNÔ10	45		34	75,56	6	13,33	1	2,22	0	0,00	4	8,89		
11	18C1-CNÔ11	37		25	67,57	5	13,51	3	8,11	2	5,41	2	5,41		
12	18C1-CNÔ12	51		1	1,96	6	11,76	6	11,76	38	74,51	0	0,00		
13	18C1-CNÔ13	42		34	80,95	6	14,29	2	4,76	0	0,00	0	0,00		
14	18C1-CNÔ14	42	1	40	95,24	1	2,38	0	0,00	1	2,38	0	0,00		
15	18C1-CNÔ15	39	1	30	76,92	8	20,51	0	0,00	1	2,56	0	0,00		
16	18C1-CNÔ16	41		34	82,93	6	14,63	0	0,00	1	2,44	0	0,00		
17	18C1-CNÔ17	40		26	65,00	5	12,50	4	10,00	0	0,00	5	12,50		
18	19C1-CNÔ1	56	1	0	0,00	2	3,57	8	14,29	40	71,43	1	1,79	5	
19	19C1-CNÔ2	58		0	0,00	0	0,00	4	6,90	51	87,93	1	1,72	2	
20	19C1-CNÔ3	58		0	0,00	0	0,00	2	3,45	52	89,66	0	0,00	4	
21	19C1-CNÔ4	57		1	1,75	0	0,00	9	15,79	45	78,95	2	3,51		
22	19C1-CNÔ5	58		0	0,00	0	0,00	4	6,90	53	91,38	0	0,00	1	
23	19C1-CNÔ6	56		0	0,00	0	0,00	3	5,36	49	87,50	2	3,57	2	
24	19C1-CNÔ7	56		4	7,14	3	5,36	13	23,21	33	58,93	0	0,00	3	

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu		
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
25	19C1-CNÔ8	57		0	0,00	0	0,00	8	14,04	43	75,44	1	1,75	5
26	19C1-CNÔ9	56	1	0	0,00	0	0,00	2	3,57	47	83,93	1	1,79	6
27	20C1-CNÔ1	46		0	0,00	0	0,00	6	13,04	40	86,96	0	0,00	
28	20C1-CNÔ2	44	1	0	0,00	5	11,36	5	11,36	27	61,36	7	15,91	
29	20C1-CNÔ3	53		0	0,00	7	13,21	9	16,98	37	69,81	0	0,00	
30	20C1-CNÔ4	53		0	0,00	0	0,00	6	11,32	47	88,68	0	0,00	
31	20C1-CNÔ5	48		0	0,00	1	2,08	15	31,25	32	66,67	0	0,00	
32	20C1-CNÔ6	52		0	0,00	0	0,00	1	1,92	50	96,15	1	1,92	
33	20C1-CNÔ7	55		0	0,00	0	0,00	2	3,64	43	78,18	10	18,18	
34	20C1-CNÔ8	55		0	0,00	0	0,00	6	10,91	49	89,09	0	0,00	
35	20C1-CNÔ9	53		3	5,66	9	16,98	26	49,06	14	26,42	1	1,89	
36	20C1-CNÔ10	51		0	0,00	0	0,00	3	5,88	45	88,24	3	5,88	
37	20C1-CNÔ11	50		0	0,00	1	2,00	4	8,00	44	88,00	1	2,00	
38	20C1-CNÔ12	53		0	0,00	0	0,00	12	22,64	40	75,47	1	1,89	
39	20C1-CNÔ13	56		0	0,00	0	0,00	5	8,93	50	89,29	1	1,79	
40	20C1-CNÔ14	55		0	0,00	1	1,82	8	14,55	43	78,18	3	5,45	
41	19C3-CNÔ1	24		0	0,00	2	8,33	10	41,67	12	50,00	0	0,00	
42	19C3-CNÔ2	24		0	0,00	5	20,83	13	54,17	5	20,83	0	0,00	1
43	19C4-CNÔ1	17		8	47,06	3	17,65	3	17,65	3	17,65	0	0,00	
44	20C3-CNÔ1	35		0	0,00	2	5,71	7	20,00	26	74,29	0	0,00	
45	20C3-CNÔ2	36		0	0,00	1	2,78	4	11,11	31	86,11	0	0,00	
46	20C3-CNÔ3	38		0	0,00	0	0,00	6	15,79	31	81,58	1	2,63	
47	20C5-CNÔ1	27		6	22,22	13	48,15	8	29,63	0	0,00	0	0,00	
48	20C6-CNÔ1	28		0	0,00	4	14,29	4	14,29	20	71,43	0	0,00	
49	20C6-CNÔ2	28		0	0,00	0	0,00	3	10,71	24	85,71	1	3,57	
50	20C6-CNÔ3	31		0	0,00	1	3,23	6	19,35	24	77,42	0	0,00	
51	20C6-CNÔ4	24		1	4,17	0	0,00	2	8,33	20	83,33	1	4,17	
52	19C2-CNÔ2	12		0	0,00	0	0,00	0	0,00	11	91,67	1	8,33	B
53	19C2-CNÔ1	36		0	0,00	3	8,33	27	75,00	5	13,89	0	0,00	1
54	20C2-CNÔ1	40		0	0,00	3	7,50	14	35,00	17	42,50	2	5,00	4
55	20C2-CNÔ2	59		0	0,00	4	6,78	16	27,12	24	40,68	0	0,00	15
56	20C2-CNÔ3	56	1	1	1,79	6	10,71	16	28,57	11	19,64	0	0,00	22
CỘNG 56 Lớp		2475	7	529	21,37	167	6,75	340	13,74	1304	52,69	64	2,59	71

S TT	LỚP	SĨ SỐ		KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										GHI CHÚ (Không xếp loại)	
		TỔNG	NỮ	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung Bình		Yếu			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Trung cấp															
Ngành: Công nghệ Ô Tô															
1	18T4-CNÔ1	26		0	0,00	0	0,00	2	7,69	23	88,46	1	3,85		
2	18T4-CNÔ2	31		0	0,00	0	0,00	2	6,45	29	93,55	0	0,00		
3	18T4-CNÔ3	34		0	0,00	1	2,94	2	5,88	31	91,18	0	0,00		
4	18T4-CNÔ4	35		0	0,00	0	0,00	1	2,86	33	94,29	1	2,86		
5	18T4-CNÔ5	31		0	0,00	0	0,00	3	9,68	25	80,65	3	9,68		
6	19T4-CNÔ1	46		0	0,00	2	4,35	8	17,39	35	76,09	0	0,00	1	
7	19T4-CNÔ2	44		0	0,00	0	0,00	4	9,09	36	81,82	4	9,09		
8	19T4-CNÔ3	48		5	10,42	3	6,25	11	22,92	28	58,33	0	0,00	1	
9	19T4-CNÔ4	52		0	0,00	5	9,62	2	3,85	43	82,69	2	3,85		
10	19T4-CNÔ5	51		0	0,00	3	5,88	12	23,53	35	68,63	1	1,96		
11	20T4-CNÔ1	54		0	0,00	0	0,00	6	11,11	48	88,89	0	0,00		
12	20T4-CNÔ2	55		0	0,00	0	0,00	3	5,45	52	94,55	0	0,00		
13	20T4-CNÔ3	52		0	0,00	0	0,00	3	5,77	47	90,38	2	3,85		
14	20T4-CNÔ4	55		0	0,00	0	0,00	3	5,45	50	90,91	2	3,64		
15	20T4-CNÔ5	49		0	0,00	0	0,00	4	8,16	45	91,84	0	0,00		
16	19T2-CNÔ1	41		0	0,00	4	9,76	16	39,02	13	31,71	0	0,00	8	
CỘNG 16 Lớp		704	0	5	0,71	18	2,56	82	11,65	573	81,39	16	39	10	
72	TỔNG CỘNG (72 LỚP)	3179	7	534	16,80	185	5,82	422	13,27	1877	59,04	80	2,52	81	

* Ghi chú: Tổng số 81 SV không xếp loại chiếm 2,56% do SV nghỉ học không có điểm tổng kết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG TTGD - CTSV



Lê Xuân Thiện

- Từ XS, Tốt, Khá trở lên
- Trung bình
- Yếu
- Không xếp loại

1141 35,89
1877 59,04
80 2,52
81 2,55

- Từ TB trở lên
- Yếu
- Không xếp loại

3018 94,94
80 2,52
81 2,55

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Đinh Hồng Minh

